

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 49 /QĐ - CTHADS

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-TCTHADS ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Tổng Cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 517/QĐ-CTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (theo biểu số 02 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

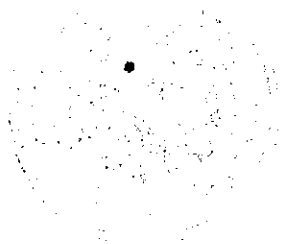
Nơi nhận:

- Tổng cục THADS (để báo cáo);
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Lưu :VT, TCKT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Anh



CHƯƠNG: 014

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 49 /QĐ - CTHADS ngày 18 / 01 /2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|---|----------------------|
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 350.000.000 |
| 1.1 | Lệ phí | |
| 1.2 | Phí thi hành án | 350.000.000 |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại (gồm 55% được sử dụng tại đơn vị và 20% nộp về Tổng Cục THADS) | 262.500.000 |
| 2.1 | Chi sự nghiệp | 0 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính | 0 |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | 87.500.000 |
| 3.1 | Lệ phí | |
| 3.2 | Phí thi hành án | 87.500.000 |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | |
| 1 | Chi quản lý hành chính (Loại 340- khoản 341) | 7.238.896.000 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 6.433.681.000 |
| | Tiền lương và các khoản đóng góp của CBCC | 4.843.584.000 |
| | Tiền lương hợp đồng theo ND số 68 | 280.000.000 |
| | Chi thường xuyên theo định mức | 1.188.000.000 |
| | Mua sắm tài sản | |
| | Chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn | |
| | Quản lý ngành | 174.000.000 |
| | Trừ quỹ thi đua khen thưởng của Bộ | -29.920.000 |
| | Trừ quỹ thi đua khen thưởng của Cục | 148.080.000 |
| | Trừ tiền đặt báo | -5.863.000 |

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|-------|--|--------------------|
| | Trừ tiết kiệm CTX để tạo nguồn cải cách tiền lương | -164.200.000 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 805.215.000 |
| | Kinh phí tạm ứng cưỡng chế | 60.000.000 |
| | Kinh phí mua tài sản | |
| | Trang phục | 745.215.000 |



Ngày tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

